CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Ngày 30 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Kính gửi:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương

Mã chứng khoán: BDG

Trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 0274.3755 143 **Fax:** 0274.3755 415

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Thị Thanh Thủy

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☒ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025 (Báo cáo hợp nhất)

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30 tháng 01 năm 2026 tại đường dẫn http://www.protradegarment.com (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

- *Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2025;*

LÊ THỊ THANH THỦY

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 30-1-2026 08:47:01

Mẫu số 01-A

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 08/CBTT-2026	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 4 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

- Mã chứng khoán: **BDG**
- Địa chỉ: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0274.3755 143 Fax: 0274.3755 415
- Email: thuy.ltt@protrade.com.vn
- Website: http://www.protradegarment.com/

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 4 năm 2025

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☑ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/01/2026 tại đường dẫn: http://www.protradegarment.com (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Đại diện tổ chức
Người UQCBTT

Tài liệu đính kèm:
- BCTC Quý 4 năm 2025 (Báo cáo hợp nhất);

LÊ THỊ THANH THỦY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

QUÝ 4 NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**816,116,663,223**	**892,610,103,449**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**35,096,734,073**	**48,862,200,008**
111	1. Tiền		35,096,734,073	33,862,200,008
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	15,000,000,000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**04**	**186,523,398,636**	**265,402,054,405**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		186,523,398,636	265,402,054,405
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**305,318,462,713**	**283,259,843,690**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	296,338,438,161	264,878,083,754
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2,891,845,943	2,854,723,972
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	6,410,219,828	15,770,829,138
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	08	(322,041,219)	(243,793,174)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**227,640,111,692**	**235,196,575,141**
141	1. Hàng tồn kho		227,640,111,692	235,196,575,141
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**61,537,956,109**	**59,889,430,205**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	3,792,110,138	2,969,040,286
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		57,574,350,631	56,714,019,747
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	171,495,340	206,370,172
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**331,491,246,376**	**240,012,748,511**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**279,729,826**	**201,733,066**
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	279,729,826	201,733,066
220	**II. Tài sản cố định**		**181,726,915,845**	**186,258,390,439**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	181,095,837,781	185,293,709,231
222	- *Nguyên giá*		*561,389,179,592*	*534,316,422,805*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(380,293,341,811)*	*(349,022,713,574)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	631,078,064	964,681,208
228	- *Nguyên giá*		*9,414,714,111*	*9,414,714,111*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(8,783,636,047)*	*(8,450,032,903)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**987,610,548**	**-**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		987,610,548	-
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**5,000,000,000**	**3,000,000,000**
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5,000,000,000	3,000,000,000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**143,496,990,157**	**50,552,625,006**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	129,600,696,877	34,432,924,801
269	2. Lợi thế thương mại	13	13,896,293,280	16,119,700,205
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1,147,607,909,599**	**1,132,622,851,960**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**432,303,277,407**	**480,502,349,514**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**424,095,138,589**	**429,780,680,408**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	131,722,179,385	124,773,367,951
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	19,094,237,836	19,898,179,112
314	3. Phải trả người lao động		68,998,407,720	88,591,516,135
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	166,716,507	202,873,889
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	18	2,680,236,238	3,383,861,511
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	184,714,425,924	184,271,067,012
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		16,718,934,979	8,659,814,798
330	**II. Nợ dài hạn**		**8,208,138,818**	**50,721,669,106**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	-	35,922,178,558
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32	8,208,138,818	14,799,490,548
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**715,304,632,192**	**652,120,502,446**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**19**	**715,304,632,192**	**652,120,502,446**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		247,999,200,000	247,999,200,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		130,334,259	130,334,259
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		115,154,590,525	83,301,072,046
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		309,912,093,681	288,941,796,108
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*184,736,084,123*	*124,666,351,653*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*125,176,009,558*	*164,275,444,455*
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		42,108,413,727	31,748,100,033
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1,147,607,909,599**	**1,132,622,851,960**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Văn Đông	Nguyễn Minh Thùy	Phan Thành Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**473,907,278,995**	**507,228,961,437**	**1,765,786,732,420**	**1,821,385,866,875**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	1,357,698,553	1,224,401,009	3,387,808,366	4,856,209,191
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**472,549,580,442**	**506,004,560,428**	**1,762,398,924,054**	**1,816,529,657,684**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**23**	**393,846,309,738**	**417,771,139,659**	**1,476,814,480,067**	**1,504,153,889,016**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**78,703,270,704**	**88,233,420,769**	**285,584,443,987**	**312,375,768,668**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	8,652,359,702	20,629,042,300	43,865,763,222	55,484,199,526
22	7. Chi phí tài chính	25	7,835,144,321	11,162,649,592	35,136,302,929	41,118,135,008
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*2,432,622,675*	*2,818,340,126*	*10,056,977,408*	*11,845,150,484*
25	9. Chi phí bán hàng	27	4,568,740,347	4,315,584,002	17,239,385,273	17,171,901,229
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	5,397,364,515	(477,644,674)	106,090,187,432	105,913,552,852
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**69,554,381,223**	**93,861,874,149**	**170,984,331,575**	**203,656,379,105**
31	12. Thu nhập khác	29	734,610,729	2,110,377,552	3,277,216,188	6,871,619,190
32	13. Chi phí khác	30	1,644,365,617	76,363,210	6,639,992,583	217,525,047
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(909,754,888)**	**2,034,014,342**	**(3,362,776,395)**	**6,654,094,143**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**68,644,626,335**	**95,895,888,491**	**167,621,555,180**	**210,310,473,248**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	18,660,820,798	18,467,663,320	38,676,583,658	41,924,287,275
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	(1,410,121,881)	(2,139,077,278)	(6,591,351,730)	(7,247,523,765)
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**51,393,927,418**	**79,567,302,449**	**135,536,323,252**	**175,633,709,738**
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		49,177,492,059	76,205,092,007	125,176,009,558	164,275,444,455
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2,216,435,359	3,362,210,442	10,360,313,694	11,358,265,283
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**33**	**1,983**	**3,073**	**5,047**	**6,624**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Văn Đông	Nguyễn Minh Thùy	Phan Thành Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***167,621,555,180***	***210,310,473,248***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		33,827,638,306	35,061,474,160
03	- Các khoản dự phòng		78,248,045	(87,750,000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3,442,595,038	308,115,203
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(11,265,557,566)	(9,416,738,116)
06	- Chi phí lãi vay		10,056,977,408	11,845,150,484
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***203,761,456,411***	***248,020,724,979***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(26,322,154,422)	(74,855,135,060)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		7,556,463,449	21,818,359,500
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(13,370,934,039)	(1,017,845,689)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(95,990,841,928)	(1,090,889,232)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(10,116,770,359)	(11,904,963,971)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(39,461,592,294)	(37,704,294,284)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2,293,273,325)	(3,719,101,113)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***23,762,353,493***	***139,546,855,130***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	*1.* Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(28,060,367,335)	(21,750,938,847)
22	*2.* Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	13,636,364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(126,661,344,231)	(197,867,782,157)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		203,540,000,000	96,210,000,000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(31,813,884)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11,931,228,908	11,035,610,813
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***60,749,517,342***	***(112,391,287,711)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1,553,850,007,570	1,673,471,992,286
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1,590,134,575,861)	(1,659,452,586,345)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(61,959,985,500)	(61,993,806,450)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(98,244,553,791)***	***(47,974,400,509)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(13,732,682,956)**	**(20,818,833,090)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**48,862,200,008**	**69,598,955,414**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(32,782,979)	82,077,684
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**03**	**35,096,734,073**	**48,862,200,008**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Văn Đông	Nguyễn Minh Thùy	Phan Thành Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ năm (05) ngày 27 tháng 03 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 247,999,200,000 đồng; tương đương 24,799,920 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh sản phẩm may mặc.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất quần áo may sẵn;
- Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (cổ cồn đăng ten, thêu ren, thắt lưng);
- Mua bán hàng may thêu;
- Mua bán nguyên phụ liệu ngành may mặc;
- Kinh doanh dịch vụ wash (không hoạt động tại trụ sở).

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	Tỉnh Bình Dương	76.08%	76.08%	Wash

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn;

- Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung: khi chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp hoặc ngược lại, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con do thay đổi cơ cấu sở hữu trong công ty con.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 06 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	20 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí thuê nhà xưởng, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong Quý 4 năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty mẹ và các Công ty con được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Tại Công ty mẹ: hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.
- Tại Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang: hiện đang được miễn thuế đối với hoạt động từ dự án đầu tư và đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất, gia công hàng may mặc xuất khẩu đi thị trường nước ngoài. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	656,094,798	543,655,479
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34,440,639,275	33,318,544,529
Các khoản tương đương tiền	-	15,000,000,000
	35,096,734,073	**48,862,200,008**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**186,523,398,636**	**-**	**265,402,054,405**	**-**
- Tiền gửi có kỳ hạn [(1)]	186,523,398,636	-	265,402,054,405	-
Đầu tư dài hạn	**5,000,000,000**	**-**	**3,000,000,000**	**-**
- Tiền gửi có kỳ hạn	5,000,000,000	-	3,000,000,000	-
	191,523,398,636	**-**	**268,402,054,405**	**-**

[(1)] Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4.1%/năm đến 5,1%/năm. Trong đó, tổng số tiền gửi có kỳ hạn đang được dùng để đảm bảo cho các khoản vay với giá trị là 60,963,398,636 đồng. *(Xem thêm thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 14).*

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
- Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân [(1)]	-	-	13.19	-	-	13.19

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

[(1)] Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Y Phục Doanh nhân có giá trị bằng 0 đồng do Công ty đang ghi nhận giá trị của khoản đầu tư này theo giá trị đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa. Tại thời điểm ngày 31/12/2025, Công ty này vẫn đang tạm ngưng hoạt động và có số lỗ lũy kế đã vượt giá trị vốn chủ sở hữu.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên khác				
- Rcrv Inc Dba Rock Revival	87,246,165,792	-	86,685,444,918	-
- Victory 2020, LLC (DBA Miss Me)	110,641,524,427	-	89,960,970,560	-
- Olymp Bezner Kg Hopfighemer	64,829,699,739	-	39,118,367,575	-
- Eunina Inc	8,628,038,769	-	7,947,102,182	-
- Pacific Sunwear of California Inc	10,886,818,115	-	17,385,028,918	-
- Công ty Cổ Phần Thời Trang YODY	8,002,763,280	-	19,661,583,600	-
- Các khoản phải thu khách	6,103,428,039	-	4,119,586,001	-
	296,338,438,161	**-**	**264,878,083,754**	**-**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán là các				
- COMPASS GREENTECH (HOLDINGS) LIMITED	44,758,170	-	-	-
- T.SINGH CO.,LTD	144,301,238	-		-
- Công ty Cổ phần tư vấn Thiết kế Công Nghiệp và Dân Dụng	1,800,000,000	-		-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	25,000,000	-		-
- CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT VBS	251,907,840	-		-
- Trả trước các đối tượng khác	625,878,695	(78,248,045)	2,854,723,972	
	2,891,845,943	**(78,248,045)**	**2,854,723,972**	**-**

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về tạm ứng	1,780,099,031	-	2,145,465,234	-
- Ký cược, ký quỹ	100,800,000	-	7,762,877,252	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	25,598,337	-	1,622,521,192	-
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	3,057,252,151	-	3,722,923,493	-
- Phải thu khác	1,446,470,309	(243,793,174)	517,041,967	(243,793,174)
	6,410,219,828	**(243,793,174)**	**15,770,829,138**	**(243,793,174)**
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Phải thu khác là các bên khác				
- Phải thu các Ngân hàng Thương mại lãi tiền gửi	3,057,252,151	-	3,722,923,493	-
- Phải thu các đối tượng khác	3,352,967,677	(243,793,174)	12,047,905,645	(243,793,174)
	6,410,219,828	**(243,793,174)**	**15,770,829,138**	**(243,793,174)**
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	279,729,826	-	201,733,066	-
	279,729,826	**-**	**201,733,066**	**-**

8 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi				
+ *Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Nam Việt*	*123,343,174*	-	*123,343,174*	-
+ *Các đối tượng khác*	*232,232,922*	*33,534,877*	*120,450,000*	-
	355,576,096	**33,534,877**	**243,793,174**	**-**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	7,107,890,989	-
Nguyên liệu, vật liệu	108,947,188,455	-	105,874,057,956	-
Công cụ, dụng cụ	3,114,260,524	-	3,460,425,285	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	100,833,914,101	-	112,572,484,419	-
Thành phẩm	14,744,748,612	-	6,181,716,492	-
	227,640,111,692	**-**	**235,196,575,141**	**-**

Trong đó:

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm bổ sung các khoản vay là toàn bộ giá trị hàng hóa tồn kho luân chuyển của Công ty tại thời điểm 31/12/2025. *(Xem thêm thông tin chi tiết tại Thuyết minh 14)*.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	133,757,701,381	329,657,368,723	47,908,773,885	13,216,654,561	9,775,924,255	534,316,422,805
- Mua trong kỳ	212,614,124	25,942,820,979	552,000,000	365,321,684	-	27,072,756,787
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**133,970,315,505**	**355,600,189,702**	**48,460,773,885**	**13,581,976,245**	**9,775,924,255**	**561,389,179,592**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	74,970,436,629	230,361,730,301	28,445,214,287	12,173,186,874	3,072,145,483	349,022,713,574
- Khấu hao trong kỳ	3,466,708,311	23,160,474,515	3,618,808,171	289,775,617	734,861,623	31,270,628,237
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**78,437,144,940**	**253,522,204,816**	**32,064,022,458**	**12,462,962,491**	**3,807,007,106**	**380,293,341,811**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	58,787,264,752	99,295,638,422	19,463,559,598	1,043,467,687	6,703,778,772	185,293,709,231
Tại ngày cuối kỳ	**55,533,170,565**	**102,077,984,886**	**16,396,751,427**	**1,119,013,754**	**5,968,917,149**	**181,095,837,781**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 127,545,051,520 VND

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	530,000,000	8,884,714,111	9,414,714,111
- Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**530,000,000**	**8,884,714,111**	**9,414,714,111**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	530,000,000	7,920,032,903	8,450,032,903
- Khấu hao trong kỳ	-	333,603,144	333,603,144
Số dư cuối kỳ	**530,000,000**	**7,920,032,903**	**8,783,636,047**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	964,681,208	964,681,208
Tại ngày cuối kỳ	**-**	**964,681,208**	**631,078,064**

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 782,748,222 VND

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2,546,950,860	2,409,668,983
- Chi phí bảo hiểm tài sản	152,736,619	215,758,243
- Chi phí thuê đất, thuê chung cư	-	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,092,422,659	343,613,060
	3,792,110,138	**2,969,040,286**
Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3,096,405,803	68,229,649
- Chi phí tiền thuê đất (*)	125,695,209,242	32,369,298,694
- Chi phí trả trước dài hạn khác	809,081,832	1,995,396,458
	129,600,696,877	**34,432,924,801**

(*) Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 20a.

13 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	22,234,069,249	39,483,074,033
- Giảm do Công ty con giải thể	-	(17,249,004,784)
Số dư cuối kỳ	**22,234,069,249**	**22,234,069,249**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	**6,114,369,044**	**21,139,966,903**
- Số phân bổ, tổn thất trong kỳ	2,223,406,925	2,223,406,925
- Giảm do Công ty con giải thể		(17,249,004,784)
Số dư cuối kỳ	**8,337,775,969**	**6,114,369,044**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	16,119,700,205	18,343,107,130
Số dư cuối kỳ	**13,896,293,280**	**16,119,700,205**

14 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2025		Trong kỳ		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	**148,771,067,012**	**148,771,067,012**	**1,554,682,923,634**	**1,554,661,743,280**	**148,792,247,366**	**148,792,247,366**
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	40,178,024,387	40,178,024,387	717,685,125,846	737,817,402,815	20,045,747,418	20,045,747,418
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	57,491,042,625	57,491,042,625	104,131,432,091	134,329,641,009	27,292,833,707	27,292,833,707
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	51,102,000,000	51,102,000,000	732,866,365,697	682,514,699,456	101,453,666,241	101,453,666,241
Vay dài hạn đến hạn trả	**35,500,000,000**	**35,500,000,000**	**35,922,178,558**	**35,500,000,000**	**35,922,178,558**	**35,922,178,558**
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	35,500,000,000	35,500,000,000	35,922,178,558	35,500,000,000	35,922,178,558	35,922,178,558
	184,271,067,012	**184,271,067,012**	**1,590,605,102,192**	**1,590,161,743,280**	**184,714,425,924**	**184,714,425,924**
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	71,422,178,558	71,422,178,558	-	35,500,000,000	35,922,178,558	35,922,178,558
	71,422,178,558	**71,422,178,558**	**-**	**35,500,000,000**	**35,922,178,558**	**35,922,178,558**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(35,500,000,000)	(35,500,000,000)	(35,922,178,558)	(35,500,000,000)	(35,922,178,558)	(35,922,178,558)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**35,922,178,558**	**35,922,178,558**			-	-

14 . CÁC KHOẢN VAY *(Tiếp theo)*

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức bảo đảm	Mục đích vay	31/12/2025	
					USD	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh					**759,970.71**	**20,045,747,418**
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 24.4882147/2024-HĐCVHM/NHCT900-MMBD ngày 21.11.2024 kèm theo Phụ lục số 24.4882147/2024-HĐCVHM-SĐBS1/NHCT900-MMBD ngày 02/01/2025	Theo từng giấy nhận nợ	Đến ngày 28/02/2026	Máy móc thiết bị, hàng hóa tồn kho luân chuyển, nguồn thu luân chuyển (*)	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng dệt may	759,970.71	20,045,747,418
- Hợp đồng cho vay hạn mức Số 24.3150029/2024-HĐCVHM/NHCT900-PTTT ngày 06/08/2024	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng Giấy nhận nợ nhưng không quá năm (05) tháng/Giấy nhận nợ	Quyền sử dụng đất thuộc Dự án nhà máy Wash ; Công trình trên đất hình thành trong tương lai thuộc dự án nhà máy Wash; Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án Nhà máy Wash; Phương tiện vận tải (*)	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm may mặc		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương					**1,034,720.92**	**27,292,833,707**
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 100B25/MBD ngày 14/11/2025	Theo từng giấy nhận nợ	Đến ngày 13/11/2026	Tiền gửi có kỳ hạn, hàng hóa tồn kho luân chuyển và nguồn thu luân chuyển (*)	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	1,034,720.92	27,292,833,707
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương					**3,846,292.84**	**101,453,666,241**
- Hợp đồng tín dụng số 01/2025/4675359/HĐTD ngày 03/09/2025	Theo từng giấy nhận nợ	Đến này 31/08/2026	Cầm cố khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng và thế chấp tài sản của Công ty (*)	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, chiết khấu bộ chứng từ, bảo lãnh, mở L/C	3,846,292.84	101,453,666,241
						148,792,247,366

(*) Các khoản vay tại ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tài sản với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.

14 . CÁC KHOẢN VAY *(Tiếp theo)*

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức bảo đảm	Mục đích vay	31/12/2025	
					USD	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh						
- Hợp đồng cho vay dự án số 18.211.0067/2018 -HĐCVDADT-SĐBS09/NHCT900-PTTHOITRANG ngày 26/10/2021	Lãi suất ngày được điều chỉnh 03 tháng một lần hàng năm	96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên;	Tài sản gắn liền trên đất thuộc Dự án, Máy móc thiết bị thuộc dự án (*)	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án xây dựng Nhà máy may mặc sản xuất Jean và phát triển thời trang quy mô 5,75 triệu sản phẩm/năm tại Lô số 20-8, Đường số 8B, KCN Quốc tế Protrade, xã An Tây, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương		35,922,178,558
						35,922,178,558
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(35,922,178,558)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng						**-**

(*) Các khoản vay tại ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tài sản với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Olymp Bezner KG	19,312,624,235	19,312,624,235	13,816,528,486	13,816,528,486
- Công ty Cổ phần May thêu Phát Đạt	1,837,980,963	1,837,980,963	5,585,442,230	5,585,442,230
- Công ty TNHH Dệt Tường Long	21,888,987,130	21,888,987,130	21,861,747,743	21,861,747,743
- Grandian Hong Kong Co., Ltd	15,105,756,293	15,105,756,293	7,318,393,844	7,318,393,844
- Công ty Liên doanh Dệt nhuộm Việt Hồng	2,794,990,442	2,794,990,442	3,628,616,660	3,628,616,660
- Công Ty Cổ Phần TCE VINA DENIM	7,549,051,552	7,549,051,552	7,274,744,768	7,274,744,768
- CÔNG TY TNHH NART	1,485,993,600	1,485,993,600	319,704,000	319,704,000
- Phải trả các đối tượng khác	61,746,795,170	61,746,795,170	64,968,190,220	64,968,190,220
	131,722,179,385	**131,722,179,385**	**124,773,367,951**	**124,773,367,951**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1,174,068,386	23,899,325,504	24,201,224,821	-	872,169,069
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	951,305,340	951,305,340	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	171,495,340	18,576,225,891	38,676,583,658	39,461,592,294	171,495,340	17,791,217,255
- Thuế thu nhập cá nhân	34,874,832	147,884,835	11,704,869,881	11,387,028,372	-	430,851,512
- Các loại thuế khác	-	-	34,886,395	34,886,395	-	-
	206,370,172	**19,898,179,112**	**75,266,970,778**	**76,036,037,222**	**171,495,340**	**19,094,237,836**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	143,080,938	202,873,889
- Chi phí phải trả khác	23,635,569	
	166,716,507	**202,873,889**

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	1,414,592,331	1,981,453,516
- Bảo hiểm xã hội	164,893,381	146,419,395
- Bảo hiểm y tế	267,831,178	245,916,514
- Bảo hiểm thất nghiệp	29,870,040	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	50,570,400	10,755,900
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	752,478,908	999,316,186
	2,680,236,238	**3,383,861,511**

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	**247,999,200,000**	**130,334,259**	**(1,135,037,967)**	**59,369,394,731**	**220,108,953,996**	**20,421,648,634**	**546,894,493,653**
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	164,275,444,455	11,358,265,283	175,633,709,738
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	23,931,677,315	(23,931,677,315)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(7,179,503,195)	-	(7,179,503,195)
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(1,196,583,866)	-	(1,196,583,866)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(61,999,800,000)	-	(61,999,800,000)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ lợi ích tại Công ty con trong kỳ	-	-	1,135,037,967	-	(1,135,037,967)	(31,813,884)	(31,813,884)
Số dư tại ngày 31/12/2024	**247,999,200,000**	**130,334,259**	**-**	**83,301,072,046**	**288,941,796,108**	**31,748,100,033**	**652,120,502,446**
Số dư tại ngày 01/01/2025	**247,999,200,000**	**130,334,259**	**-**	**83,301,072,046**	**288,941,796,108**	**31,748,100,033**	**652,120,502,446**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	125,176,009,558	10,360,313,694	135,536,323,252
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	31,853,518,479	(31,853,518,479)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(7,963,379,620)	-	(7,963,379,620)
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(2,389,013,886)	-	(2,389,013,886)
Chia cổ tức năm 2024	-	-	-	-	(61,999,800,000)	-	(61,999,800,000)
Số dư tại ngày 31/12/2025	**247,999,200,000**	**130,334,259**	**-**	**115,154,590,525**	**309,912,093,681**	**42,108,413,727**	**715,304,632,192**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	%	VND	%	VND
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	47.71	118,314,180,000	47.71	118,314,180,000
- Công ty TNHH Thương mại Việt Vương	39.02	96,775,800,000	39.02	96,775,800,000
- Công ty TNHH Một Thành Viên Quốc tế Protrade	1.75	4,344,750,000	-	-
- Cổ đông khác	11.52	28,564,470,000	13.27	32,909,220,000
	100	**247,999,200,000**	**100**	**247,999,200,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năn 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	247,999,200,000	247,999,200,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	247,999,200,000	247,999,200,000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	10,755,900	4,762,350
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	61,999,800,000	*61,999,800,000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận các kỳ trước	*61,999,800,000*	*61,999,800,000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	61,959,985,500	61,993,806,450
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận các kỳ trước	*61,959,985,500*	*61,993,806,450*
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	**50,570,400**	**10,755,900**

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24,799,920	24,799,920
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24,799,920	24,799,920
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24,799,920*	*24,799,920*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,799,920	24,799,920
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24,799,920*	*24,799,920*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương thuê tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng và nhà ăn tập thể với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại địa chỉ số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 01-9/12 ngày 19/12/2018, phụ lục số 01 ngày 26/08/2024 . Theo hợp đồng và phụ lục này, Công ty phải trả tiền thuê tài sản hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 31/12/2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	2,789,325,000	2,656,500,000
- Trên 1 năm đến 5 năm	12,623,456,000	12,022,339,000
- Trên 5 năm	15,343,889,000	18,734,331,000
	30,756,670,000	**33,413,170,000**

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương ký hợp đồng thuê đất với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại Số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành Phố Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 02-9/12 ngày 19/12/2018 để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng và nhà ăn tập thể cho nhân viên từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/12/2034. Diện tích khu đất thuê là 51.281,9 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 31/12/2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	2,435,000,000	2,435,000,000
- Trên 1 năm đến 5 năm	10,380,500,000	10,165,250,000
- Trên 5 năm	11,434,800,000	14,085,050,000
	24,250,300,000	**26,685,300,000**

Công ty ký hợp đồng thuê chung cư số 12/HĐ-IMPCO ngày 10/05/2024, phụ lục số 01 ngày 26/08/2024 với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, TP.Thuận An, Tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích cho cán bộ nhân viên của công ty ở và sinh hoạt. Diện tích sử dụng là 7.510,68 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê hàng năm cho đến hết ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận.

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	1,306,462,500	1,244,250,000
- Trên 1 năm đến 5 năm	5,912,568,000	5,631,017,500
- Trên 5 năm	7,186,763,000	8,774,776,000
	14,405,793,500	**15,650,043,500**

Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang ký hợp đồng thuê đất số PICL/SLA.60 ngày 20/02/2018 với Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Protrade tại đường số 8B, số 7, Khu Công nghiệp Quốc tế Protrade, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng, nhà xưởng từ năm 2018 đến năm 2057. Diện tích khu đất thuê là 49.227,2 m2. Theo hợp đồng này, Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Công ty ký hợp đồng thuê đất số SLA-PICL/089-2025 ngày 02/05/2025 với Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Protrade tại lô số 23-4A2 và 23-8B2, đường số 7 Khu Công nghiệp Quốc tế Protrade, Thành Phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng, nhà xưởng từ năm 2025 đến năm 2057. Diện tích khu đất thuê là 17.015,2 m2. Theo hợp đồng này, Công ty đã thanh toán toàn bộ tiền thuê đất.

Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang ký hợp đồng thuê toàn bộ căn hộ 15-26 Chung cư Happy One ngày 25/05/2021 với ông Nguyễn Hữu Tân (bên cho thuê) tại địa chỉ Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích cho ông Appadoo Anish là nhân viên nước ngoài của Công ty ở và sinh hoạt. Diện tích sử dụng là 40 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê hàng tháng cho đến khi đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận.

b) Tài sản nhận giữ hộ

		31/12/2025		01/01/2025	
Chủng loại, quy cách	Đvt	Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
Vải các loại	Yard	59,062.23	Bình thường	109,279.09	Bình thường

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
Đô la Mỹ (USD)	991,485.72	988,126.72
Đồng EURO (EUR)	3,795.00	3,795.00

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	473,451,638,692	505,773,817,447
Doanh thu bán nguyên liệu, phế liệu	455,640,303	1,455,143,990
	473,907,278,995	**507,228,961,437**

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	1,357,698,553	1,224,401,009
	1,357,698,553	**1,224,401,009**

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	393,199,511,531	410,235,446,339
Giá vốn của nguyên liệu, phế liệu đã bán	646,798,207	7,535,693,320
	393,846,309,738	**417,771,139,659**

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2,350,046,961	2,506,649,389
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6,302,312,741	18,122,392,911
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	
	8,652,359,702	**20,629,042,300**

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	2,432,622,675	2,818,340,126
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,959,926,608	8,035,788,343
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3,442,595,038	308,521,123
	7,835,144,321	**11,162,649,592**

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1,277,652,280	1,334,676,959
Chi phí nhân công	368,597,506	309,453,009
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11,577,408	11,577,408
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,910,913,153	2,659,876,626
	4,568,740,347	**4,315,584,002**

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng quản lý	641,613,454	368,267,341
Chi phí nhân công	(532,907,211)	(9,587,808,845)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	307,014,784	745,112,893
Thuế, phí, lệ phí	345,067,474	626,137,081
Phân bổ lợi thế thương mại	555,851,731	555,851,731
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,831,578,305	6,105,835,477
Chi phí khác bằng tiền	1,249,145,978	708,959,648
	5,397,364,515	**(477,644,674)**

29 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	13,636,364
Thu nhập từ bán phế liệu, thanh lý công cụ dụng cụ	-	5,454,600
Tiền khách hàng hỗ trợ	7,171,497	750,828,000
Tiền bồi thường nhận được	720,674,066	1,207,929,026
Thu nhập từ công nợ không phải trả	-	-
Thu nhập khác	6,765,166	132,529,562
	734,610,729	**2,110,377,552**

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu	1,606,055,832	
Chi phí khác	38,309,785	76,363,210
	1,644,365,617	**76,363,210**

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	18,654,719,707	18,467,663,320
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	6,101,091	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**18,660,820,798**	**18,467,663,320**

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	8,208,138,818	14,799,490,548
	8,208,138,818	**14,799,490,548**

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1,410,121,881)	(2,139,077,278)
	(1,410,121,881)	**(2,139,077,278)**

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	49,177,492,059	76,205,092,007
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	49,177,492,059	76,205,092,007
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ [2]	24,799,920	24,799,920
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1,983**	**3,073**

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	240,877,347,917	237,693,602,762
Chi phí nhân công	99,712,657,279	94,213,341,769
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,816,455,410	8,154,682,901
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44,507,344,674	60,167,163,851
Chi phí khác bằng tiền	1,719,965,476	2,506,701,817
	394,633,770,756	**402,735,493,100**

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu nguyên vật liệu, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền	35,096,734,073	-	-	35,096,734,073
Phải thu khách hàng, phải thu khác	302,504,864,815		279,729,826	302,784,594,641
Các khoản cho vay	186,523,398,636	5,000,000,000	-	191,523,398,636
	524,124,997,524	**5,000,000,000**	**279,729,826**	**529,404,727,350**
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền	48,862,200,008	-	-	48,862,200,008
Phải thu khách hàng, phải thu khác	280,405,119,718	201,733,066	-	280,606,852,784
Các khoản cho vay	265,402,054,405	3,000,000,000	-	268,402,054,405
	594,669,374,131	**3,201,733,066**	**-**	**597,871,107,197**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Các khoản vay	184,714,425,924	-	-	184,714,425,924
Phải trả người bán, phải trả khác	134,402,415,623	-	-	134,402,415,623
Chi phí phải trả	166,716,507	-	-	166,716,507
	319,283,558,054	**-**	**-**	**319,283,558,054**
Tại ngày 01/01/2025				
Các khoản vay	184,271,067,012	35,922,178,558	-	220,193,245,570
Phải trả người bán, phải trả khác	128,157,229,462	-	-	128,157,229,462
Chi phí phải trả	202,873,889	-	-	202,873,889
	312,631,170,363	**35,922,178,558**	**-**	**348,553,348,921**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1,553,850,007,570	1,673,471,992,286
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1,590,134,575,861	1,659,452,586,345

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Và Quản Lý Dự Án Bình Dương	Công ty mẹ của Cổ đông lớn
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Công ty TNHH Thương Mại Việt Vương	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	Doanh nghiệp do ông Nguyễn An Định - Chủ tịch HĐTV Công ty làm Chủ tịch HĐTV
Công ty TNHH Sân Golf Palm Sông Bé	Doanh nghiệp do ông Nguyễn Anh Định làm Chủ tịch HĐTV
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng Hợp Thuận An	Doanh nghiệp do ông Lê Trọng Nghĩa - Trưởng ban kiểm soát Công ty làm Chủ tịch HĐTV

Trong kỳ, công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ (không bao gồm VAT)	**3,046,033,824**	**1,526,853,218**
- Công ty TNHH MTV Đầu Tư Và Quản Lý Dự Án Bình Dương	-	1,423,285,573
- Công ty Cổ phần Thương mại Tổng Hợp Thuận An	161,588,059	103,567,645
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	2,853,800,665	
- Công ty TNHH Sân Golf Palm-Sông Bé	30,645,100	
Nộp kinh phí công đoàn	**900,564,358**	**1,217,572,968**
- Tổng công ty Sản xuất-XNK Bình Dương-Cty Cổ Phần	900,564,358	1,217,572,968

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả dài hạn khác	**77,996,760**	**201,733,066**
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	77,996,760	201,733,066

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Thu nhập tại Công ty mẹ	
	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
	VND	VND
Thu nhập của Tổng giám đốc	531,115,384	415,958,307
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban tổng giám đốc và Hội đồng quản trị	1,217,035,269	963,389,885

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Văn Đông	Nguyễn Minh Thùy	Phan Thành Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 08/CV-MMBD	
V/v: *Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2025 giảm 35% so với cùng kỳ*	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2026*

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty đăng ký giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Điện thoại: 0274.3755143 Fax: 0274.3755415

- Email: thuy.ltt@protrade.com.vn

- Mã chứng khoán: **BDG**

➢ Căn cứ Thông tư 196/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

➢ Căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2025 của Công ty.

❖ Công ty giải trình về mức giảm lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ như sau:

Stt	Nội dung	Quý 4 năm 2025 (đồng)	Quý 4 năm 2024 (đồng)	Tăng/(giảm)	
				Số tiền (đồng)	%
1	Lợi nhuận sau thuế	51.393.927.418	79.567.302.449	-28.173.375.031	-35%

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế quý 4 2025 giảm 28,2 tỷ đồng, tương đương 35% so với cùng kỳ. Nguyên nhân chủ yếu là do:

- Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 9,5 tỷ đồng, chủ yếu do giảm sản lượng xuất hàng, đồng thời giá bán bình quân giảm dưới tác động của chính sách thuế từ thị trường Mỹ.
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 12 tỷ đồng, nguyên nhân chính là khoản lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ thấp hơn so với cùng kỳ.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 5,9 tỷ đồng, chủ yếu do mức hoàn nhập dự phòng tiền lương thấp hơn so với quý 4 năm trước.

Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương giải trình nguyên nhân giảm lợi nhuận sau thuế như trên.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- *Như trên*
- *Lưu*

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

PHAN THÀNH ĐỨC